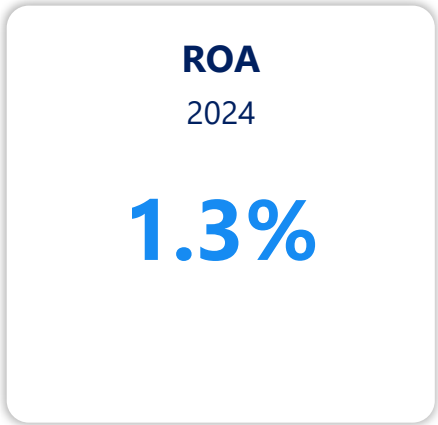
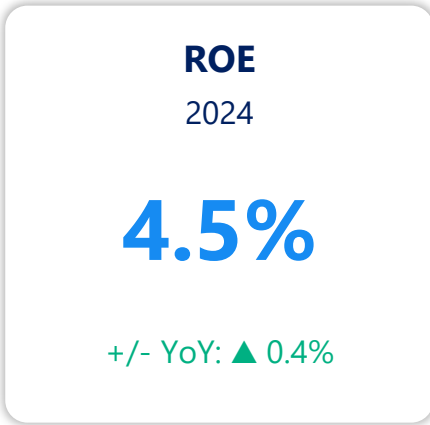
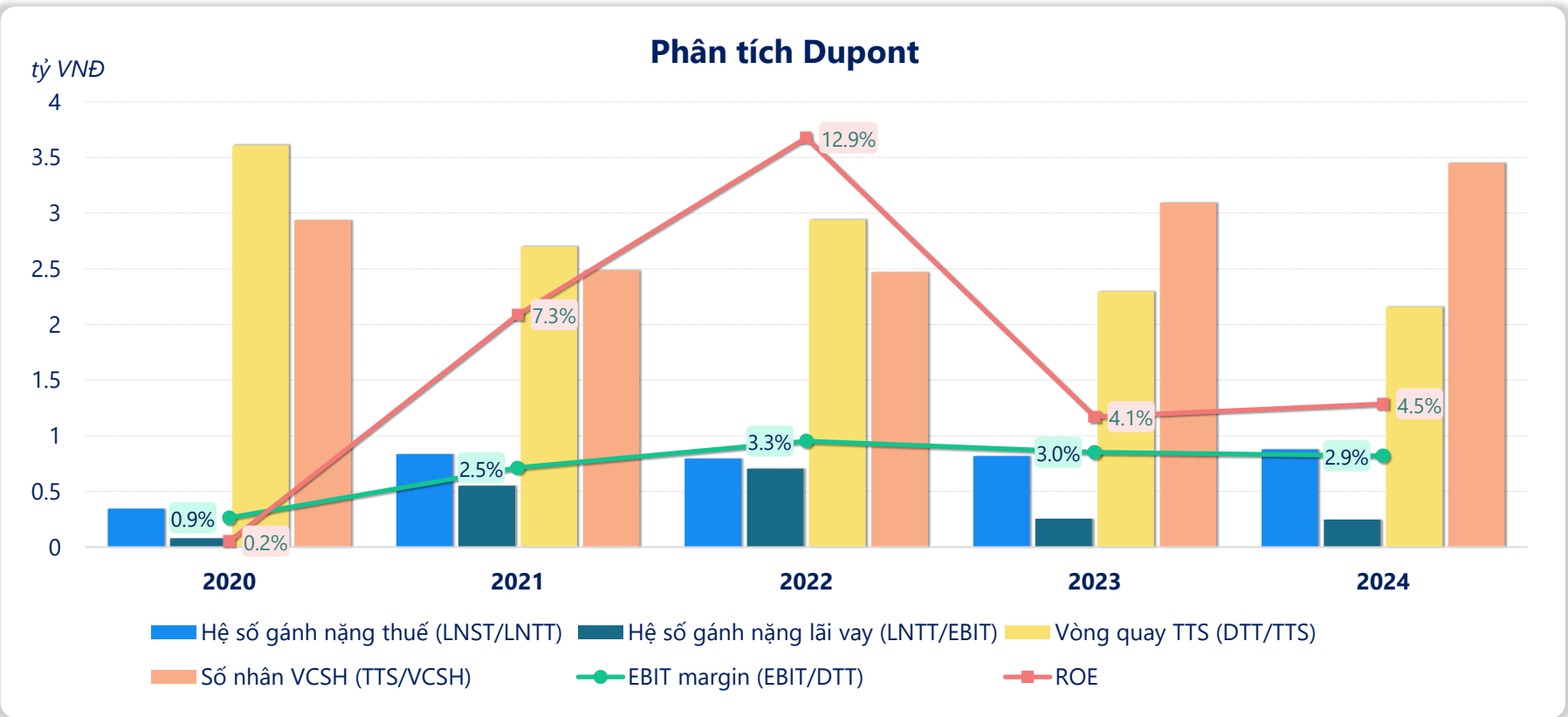
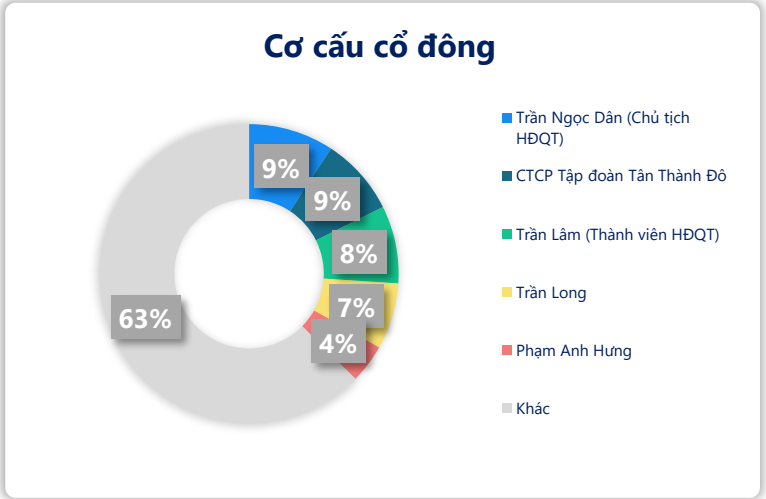


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

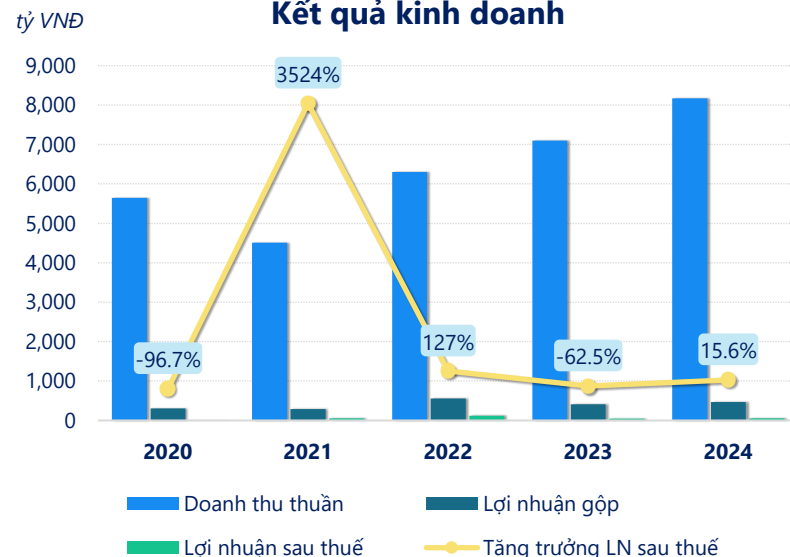
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		21,308 - 32,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,104
Số lượng CPLH (CP)		95,653,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)		213,298
Sở hữu nước ngoài		2.7%
Beta		0.30
EPS		517
P/E		42.6

	YTD	1T	3T	6T
CTF		-0.7%	-21.9%	-31.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



## CTCP City Auto (HSX: CTF)

### Kết quả kinh doanh

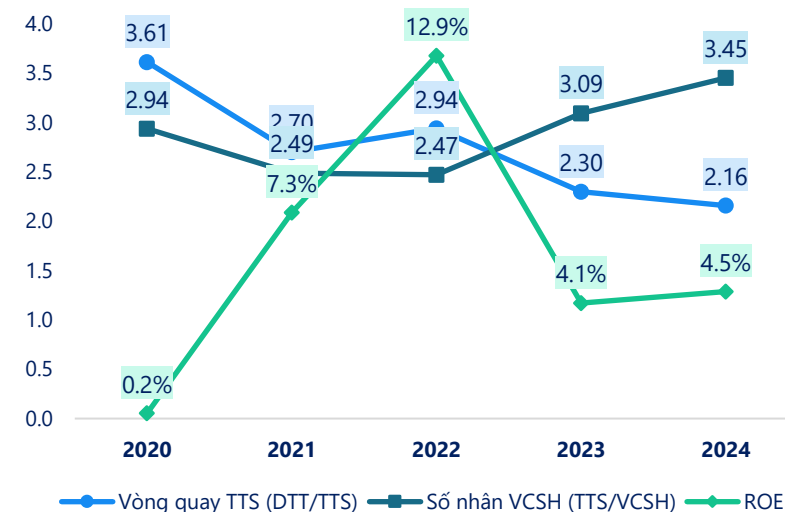


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **2.87%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.25**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

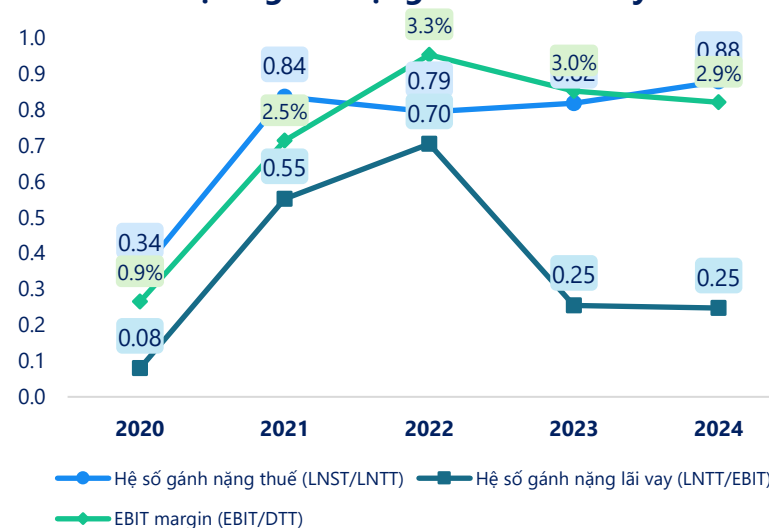
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CTF** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.1%** đạt **8,171** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 15.6%** đạt **50.93** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.50%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



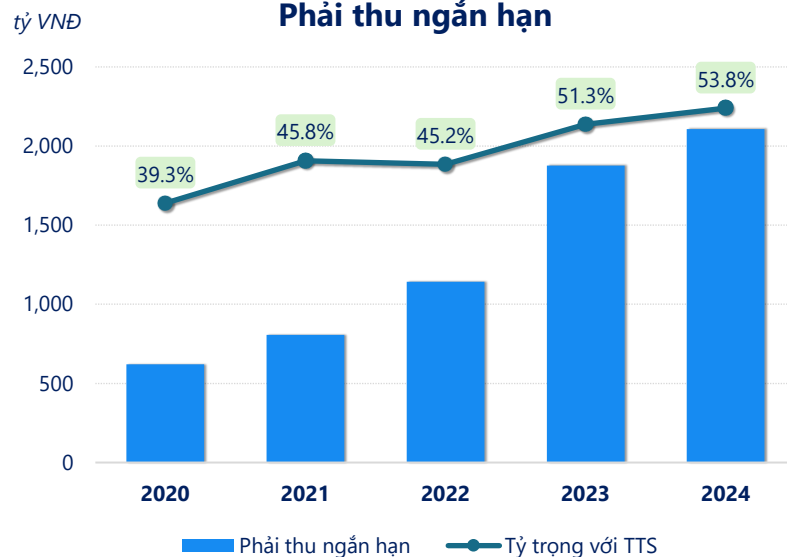
Vòng quay tổng tài sản đạt **2.16**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

## CTCP City Auto (HSX: CTF)

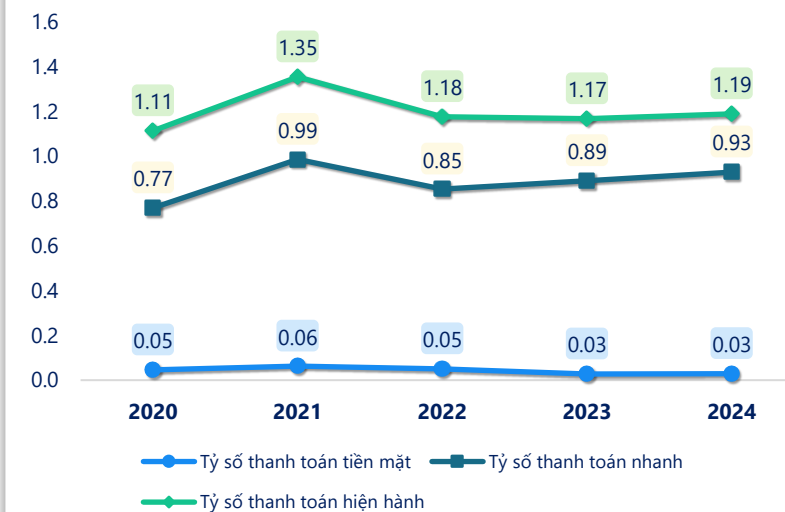
### Phải thu ngắn hạn



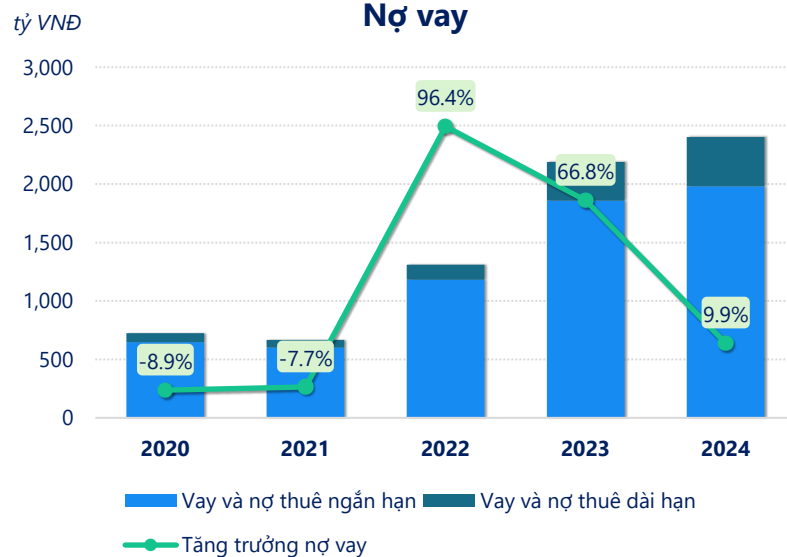
### Hàng tồn kho



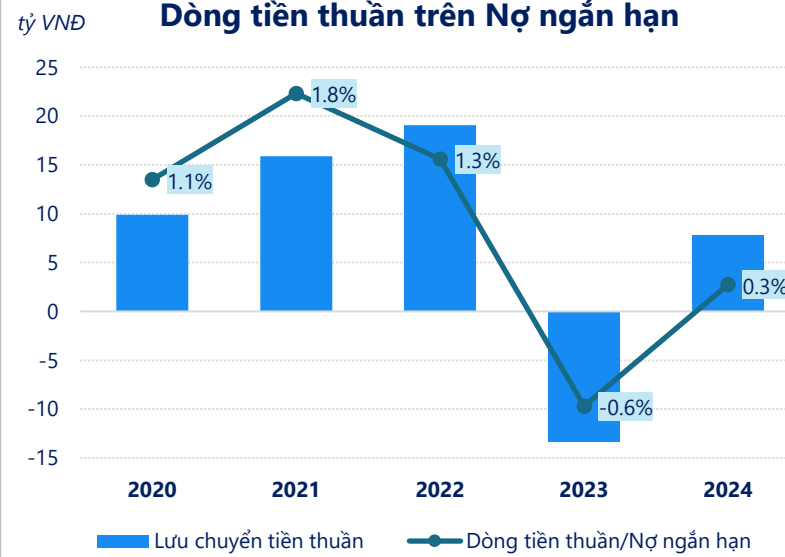
### Chỉ số thanh khoản



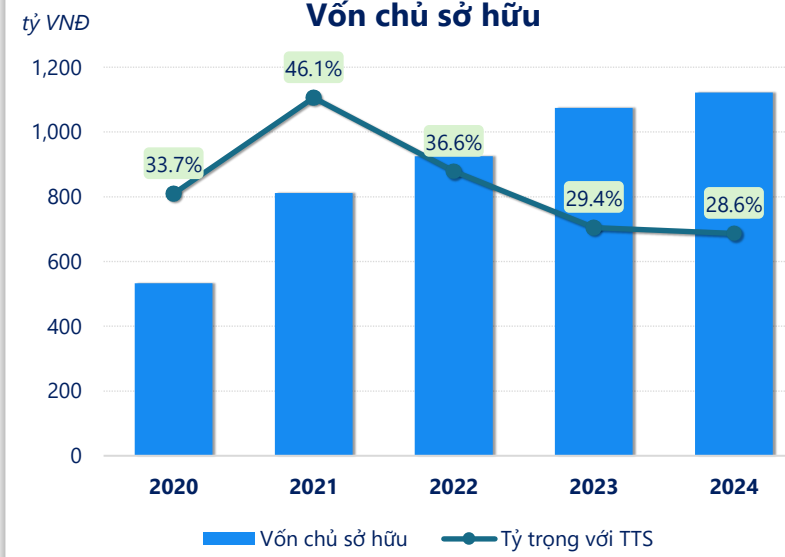
### Nợ vay



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



### Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,919</b>	<b>3,657</b>	<b>7.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,808</b>	<b>2,592</b>	<b>8.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	69.0	61.2	12.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,107	1,877	12.2%
Hàng tồn kho	614	614	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	19.0	40.0	-52.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,111</b>	<b>1,065</b>	<b>4.3%</b>
Phải thu dài hạn	373	317	17.7%
Tài sản cố định	215	190	13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	37.5	41.9	-10.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	385	408	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	23.7	17.3	37.3%
Lợi thế thương mại	77.2	91.4	-15.5%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,798</b>	<b>2,583</b>	<b>8.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>2,361</b>	<b>2,220</b>	<b>6.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,982	1,858	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	221	-14.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>437</b>	<b>362</b>	<b>20.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	422	329	28.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,121</b>	<b>1,075</b>	<b>4.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,121</b>	<b>1,075</b>	<b>4.3%</b>
Vốn điều lệ	957	894	7.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,644</b>	<b>4,509</b>	<b>6,307</b>	<b>7,101</b>	<b>8,171</b>
Giá vốn hàng bán	5,335	4,217	5,753	6,691	7,707
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>309</b>	<b>292</b>	<b>553</b>	<b>410</b>	<b>464</b>
Doanh thu HĐTC	29.3	42.6	42.5	185	226
Chi phí TC	48.2	50.5	62.2	158	177
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>48.2</b>	<b>50.5</b>	<b>62.2</b>	<b>158</b>	<b>177</b>
LN trong công ty LKLD	-4.50	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	189	154	266	307	344
Chi phí QLDN	103	82.5	136	113	140
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.57</b>	<b>47.0</b>	<b>132</b>	<b>17.1</b>	<b>29.0</b>
Lợi nhuận khác	10.7	15.0	16.4	36.8	29.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>4.15</b>	<b>62.1</b>	<b>148</b>	<b>53.9</b>	<b>58.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.43</b>	<b>51.8</b>	<b>118</b>	<b>44.0</b>	<b>50.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.00</b>	<b>49.1</b>	<b>112</b>	<b>41.0</b>	<b>49.4</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	121	-150	-543	-644	-307
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-39.3	-5.63	-80.6	-303	99.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.7	172	643	933	215
Tiền đầu kỳ	29.7	39.6	55.5	74.5	61.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9.89</b>	<b>15.9</b>	<b>19.1</b>	<b>-13.4</b>	<b>7.84</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	39.6	55.5	74.5	61.2	69.0